



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

A member of  International

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-38

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 13 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Bá Ôn	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Hồng	Thành viên	
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên	
Ông Đặng Huy Hiệp	Thành viên	
Ông Hồ Phi Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Trương Bá Liêm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được lập ngày 20 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Trần Quang Mậu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0668-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		912.993.494.985	610.926.560.633
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.473.323.740	31.242.920.955
111	1. Tiền		21.473.323.740	31.242.920.955
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	32.355.000.000	29.540.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		23.000.000.000	23.000.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(16.445.000.000)	(14.260.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.800.000.000	20.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		367.637.675.437	233.666.364.945
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	331.165.982.873	217.491.943.945
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.410.857.045	4.096.220.183
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.604.223.843	16.865.093.367
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.543.388.324)	(4.786.892.550)
140	IV. Hàng tồn kho	9	465.997.764.372	305.885.851.741
141	1. Hàng tồn kho		477.501.131.086	321.696.800.615
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.503.366.714)	(15.810.948.874)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.529.731.436	10.591.422.992
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	108.000.000	116.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.421.731.436	10.475.422.992
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		146.994.258.902	164.283.261.509
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		264.000.000	264.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	264.000.000	264.000.000
220	II. Tài sản cố định		37.574.731.837	37.591.807.927
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	29.007.190.423	31.784.904.321
222	- Nguyên giá		66.864.128.763	65.683.717.719
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.856.938.340)	(33.898.813.398)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.567.541.414	5.806.903.606
228	- Nguyên giá		10.057.078.260	6.854.050.168
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.489.536.846)	(1.047.146.562)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	98.234.559.190	104.286.796.822
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.229.228.578)	(41.176.990.946)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	10.360.162.650	20.671.889.647
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.079.250.000	35.079.250.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(24.719.087.350)	(26.407.360.353)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	12.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		560.805.225	1.468.767.113
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	560.805.225	1.468.767.113
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.059.987.753.887	775.209.822.142


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		667.439.762.655	436.417.870.699
310	I. Nợ ngắn hạn		646.157.467.159	413.236.524.243
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	249.999.155.169	36.981.587.091
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.591.472.071	1.131.183.959
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.999.350.981	2.406.866.854
314	4. Phải trả người lao động		32.147.294.292	8.215.794.792
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.987.587.061	3.159.219.493
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		30.817.998	99.286.432
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.429.776.337	730.194.931
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	341.984.362.032	360.125.569.589
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.987.651.218	386.821.102
330	II. Nợ dài hạn		21.282.295.496	23.181.346.456
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	21.282.295.496	23.181.346.456
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		392.547.991.232	338.791.951.443
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	392.547.991.232	338.791.951.443
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.000.000.000	210.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.000.000.000	210.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		62.435.503.997	60.535.503.997
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.113.790.405	29.257.750.616
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(33.398.880.990)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		81.113.790.405	62.656.631.606
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.059.987.753.887	775.209.822.142


Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập


Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng






Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.769.728.026.874	2.363.390.556.854
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	993.754.540	2.031.772.201
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.768.734.272.334	2.361.358.784.653
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.570.829.719.703	2.216.432.019.876
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.904.552.631	144.926.764.777
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	16.134.135.835	15.917.378.704
22	7. Chi phí tài chính	25	13.766.468.040	31.566.552.246
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.351.120.459	22.441.465.228
25	8. Chi phí bán hàng	26	65.581.951.588	56.097.544.766
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	35.876.015.262	21.649.236.825
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		98.814.253.576	51.530.809.644
31	11. Thu nhập khác	28	1.859.992.607	18.731.817.497
32	12. Chi phí khác	29	178.941.383	245.497.290
40	13. Lợi nhuận khác		1.681.051.224	18.486.320.207
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.495.304.800	70.017.129.851
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	19.775.290.537	7.360.498.245
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		80.720.014.263	62.656.631.606
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	3.720	2.984


Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập


Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng


Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		6.945.640.611	
01	1. Lợi nhuận trước thuế		100.495.304.800	70.017.129.851
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.413.923.968	11.356.557.779
03	- Các khoản dự phòng		6.945.640.611	4.423.547.139
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		382.197	1.968.880.714
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.054.588.548)	(21.263.937.022)
06	- Chi phí lãi vay		12.351.120.459	22.441.465.228
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		128.151.783.487	88.943.643.689
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(159.788.011.377)	(1.110.156.965)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(155.804.330.471)	26.957.726.069
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		240.442.668.630	1.583.037.618
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		915.961.888	1.372.514.029
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.240.562.668)	(22.647.675.508)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.418.873.369)	(4.341.007.580)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.656.920.500)	(136.019.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.601.715.620	90.622.062.352
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.344.610.246)	(2.688.036.364)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		506.868.182	105.581.159.090
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.800.000.000)	(100.901.488.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.800.000.000	68.101.488.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.661.617.033	2.242.012.677
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.823.874.969	72.335.135.403

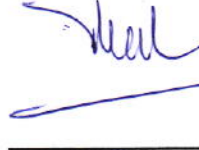
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.568.147.331.920	2.175.817.404.928
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.586.288.539.477)	(2.328.121.060.878)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.053.598.050)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(41.194.805.607)</i>	<i>(152.303.655.950)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.769.215.018)	10.653.541.805
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31.242.920.955	20.341.953.733
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(382.197)	247.425.417
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>21.473.323.740</u>	<u>31.242.920.955</u>


Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập


Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng


Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 13 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký và đã thực góp đến ngày 31/12/2017 là 210.000.000.000 đồng; tương đương 21.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11
Chi nhánh Miền Tây
Chi nhánh Công ty CP Kim khí Thành phố
Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng

Địa chỉ

Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Cần Thơ
Long An

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kho chứa hàng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	02 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền khách hàng trả trước cho dịch vụ thuê văn phòng tại địa chỉ 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.651.250.332	707.612.367
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.822.073.408	30.535.308.588
	21.473.323.740	31.242.920.955

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	25.800.000.000	25.800.000.000	20.800.000.000	20.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	25.800.000.000	25.800.000.000	20.800.000.000	20.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
	25.800.000.000	25.800.000.000	32.800.000.000	32.800.000.000

(*) Tại 31/12/2017, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có giá trị 12.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông với lãi suất 7%/năm và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 13.800.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất 6,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEELSố 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	23.000.000.000	6.555.000.000	(16.445.000.000)	23.000.000.000	8.740.000.000	(14.260.000.000)
Công ty CP Thép Nhà Bè (1.150.000 cổ phiếu)	23.000.000.000	6.555.000.000	(16.445.000.000)	23.000.000.000	8.740.000.000	(14.260.000.000)
	23.000.000.000	6.555.000.000	(16.445.000.000)	23.000.000.000	8.740.000.000	(14.260.000.000)

Giá trị hợp lý của Chứng khoán kinh doanh đang được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2017.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	35.079.250.000	(24.719.087.350)	35.079.250.000	(26.407.360.353)
- Công ty TNHH VNS - DAEWOO	21.079.250.000	(12.410.159.066)	21.079.250.000	(12.407.360.353)
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	14.000.000.000	(12.308.928.284)	14.000.000.000	(14.000.000.000)
	35.079.250.000	(24.719.087.350)	35.079.250.000	(26.407.360.353)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH VNS - DAEWOO	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	10%	10%	Kinh doanh thương mại sắt, thép các loại
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7%	7%	Sản xuất kinh doanh thép tấm lá

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	47.927.497.059	51.159.408.692
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	40.445.161.235	-
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Thái Hưng	15.343.454.418	20.838.602.587
- Các khoản phải thu khách hàng khác	227.449.870.161	145.493.932.666
	<u>331.165.982.873</u>	<u>217.491.943.945</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>88.372.658.294</u>	<u>51.159.408.692</u>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tokyo Boeki Materials LTD	14.960.869.037	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	6.449.988.008	-	4.096.220.183	-
	<u>21.410.857.045</u>	<u>-</u>	<u>4.096.220.183</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	542.243.333	-	656.140.000	-
Tạm ứng	51.495.000	-	35.247.684	-
Ký cược, ký quỹ	11.055.200.000	-	9.577.500.000	-
Các khoản được trợ giá	17.236.124.946	-	4.294.180.205	-
Phải thu lãi chậm trả	363.031.310	-	105.817.126	-
Chiết khấu thanh toán	569.900.200	-	322.349.249	-
Khoản quy trách nhiệm cho cá nhân	328.662.818	-	1.132.594.925	-
Phải thu khác	457.566.236	-	741.264.178	-
	<u>30.604.223.843</u>	<u>-</u>	<u>16.865.093.367</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	264.000.000	-	264.000.000	-
	<u>264.000.000</u>	<u>-</u>	<u>264.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thép Bảo Tiến	2.359.171.005	1.164.585.502	2.529.171.005	1.770.419.703
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư GoHome	361.168.740	108.350.622	408.219.451	122.465.835
- Công ty TNHH MTV Thép Nguyễn Huy	-	-	398.514.199	199.257.099
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Khánh Trường Minh	1.039.123.060	311.736.918	2.039.123.060	611.736.918
- Công Ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	39.149.486.347	27.404.640.443	-	-
- Công ty TNHH Quang Giàu	-	-	4.860.571.223	3.402.399.856
- Các khoản khác	4.045.666.168	2.421.913.511	1.276.289.181	618.716.158
	46.954.615.320	31.411.226.996	11.511.888.119	6.724.995.569

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.880.686	-	52.034.140	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	23.231.304	-
Hàng hoá	477.451.250.400	(11.503.366.714)	321.621.535.171	(15.810.948.874)
	477.501.131.086	(11.503.366.714)	321.696.800.615	(15.810.948.874)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.097.184.773	30.537.340.213	5.567.359.756	504.132.146	977.700.831	65.683.717.719
- Mua trong năm	224.919.008	-	1.655.436.364	261.226.782	-	2.141.582.154
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(961.171.110)	-	-	(961.171.110)
Số dư cuối năm	28.322.103.781	30.537.340.213	6.261.625.010	765.358.928	977.700.831	66.864.128.763
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.822.143.432	17.937.856.975	2.993.224.202	359.168.873	786.419.916	33.898.813.398
- Khấu hao trong năm	1.449.149.643	2.901.625.901	397.222.285	81.038.315	90.259.908	4.919.296.052
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(961.171.110)	-	-	(961.171.110)
Số dư cuối năm	13.271.293.075	20.839.482.876	2.429.275.377	440.207.188	876.679.824	37.856.938.340
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	16.275.041.341	12.599.483.238	2.574.135.554	144.963.273	191.280.915	31.784.904.321
Tại ngày cuối năm	15.050.810.706	9.697.857.337	3.832.349.633	325.151.740	101.021.007	29.007.190.423

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.538.500.060 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.854.050.168	-	6.854.050.168
- Mua trong năm	2.699.028.092	504.000.000	3.203.028.092
Số dư cuối năm	9.553.078.260	504.000.000	10.057.078.260
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.047.146.562	-	1.047.146.562
- Khấu hao trong năm	190.390.284	252.000.000	442.390.284
Số dư cuối năm	1.237.536.846	252.000.000	1.489.536.846
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.806.903.606	-	5.806.903.606
Tại ngày cuối năm	8.315.541.414	252.000.000	8.567.541.414

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Nhà và thiết bị của hai tòa nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng nguyên giá tại 31/12/2017 là 145.463.787.768 đồng. Khấu hao trong năm của các tài sản này là 6.052.237.632 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2017 là 47.229.228.578 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng chi nhánh miền Tây	18.000.000	116.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	90.000.000	-
	108.000.000	116.000.000
b) Dài hạn		
Chi phí hỗ trợ mở đường 13, đổi tên giấy chứng nhận sở hữu kho Linh Trung	546.845.118	1.093.690.234
Chi phí trợ cấp thôi việc	-	271.437.950
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.960.107	103.638.929
	560.805.225	1.468.767.113

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thép Vina kyoei	225.115.493.278	225.115.493.278	27.908.530.457	27.908.530.457
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	13.951.388.304	13.951.388.304	-	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Kinh doanh Thép Tuấn Thanh	2.521.885.535	2.521.885.535	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	8.410.388.052	8.410.388.052	9.073.056.634	9.073.056.634
	249.999.155.169	249.999.155.169	36.981.587.091	36.981.587.091
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	-	-	265.721.261	265.721.261

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEELSố 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	78.993.924.416	78.993.924.416	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	4.528.490.653	4.528.490.653	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.166.825.228	19.381.514.395	12.418.873.369	-	9.129.466.254
Thuế Thu nhập cá nhân	-	240.041.626	2.371.787.729	1.741.944.628	-	869.884.727
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.852.580.197	2.852.580.197	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.100.000	2.100.000	-	-
	-	2.406.866.854	108.141.397.390	100.548.913.263	-	9.999.350.981

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEELSố 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	377.347.132	266.789.341
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	62.131.672	18.740.000
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	1.810.698.668	765.915.125
- Tiền bảo lãnh ngân hàng, lãi ký quỹ khách hàng	5.625.000	13.625.000
- Trích trước chi phí đi nước ngoài	420.000.000	1.498.970.000
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	441.348.902	457.660.629
- Trích trước tiền thuê kho	480.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	390.435.687	137.519.398
	3.987.587.061	3.159.219.493

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	10.995.897	-
- Kinh phí công đoàn	-	36.761.610
- Bảo hiểm xã hội	-	279.080.495
- Bảo hiểm y tế	-	48.302.486
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	21.467.740
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.389.000.000	54.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	46.401.950	-
- Hỗ trợ di dời mặt bằng	682.413.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	300.965.490	290.582.600
	2.429.776.337	730.194.931
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	21.282.295.496	23.181.346.456
	21.282.295.496	23.181.346.456

(*) Khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng của các khách hàng tại hai tòa nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị khoản đặt cọc thông thường tương ứng từ 3 đến 6 tháng tiền thuê nhà.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEELSố 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	198.844.628.818	198.844.628.818	1.588.994.833.844	1.708.431.895.168	79.407.567.494	79.407.567.494
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	67.395.865.551	67.395.865.551	741.634.057.244	638.015.427.456	171.014.495.339	171.014.495.339
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ⁽³⁾	74.134.259.372	74.134.259.372	210.417.786.572	197.478.079.396	87.073.966.548	87.073.966.548
- Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	19.750.815.848	19.750.815.848	23.083.240.273	38.345.723.470	4.488.332.651	4.488.332.651
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Chợ Lớn	-	-	4.017.413.987	4.017.413.987	-	-
	360.125.569.589	360.125.569.589	2.568.147.331.920	2.586.288.539.477	341.984.362.032	341.984.362.032

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 16.3000164/HĐTDHM/NHCT900 - KIMKHI ngày 01/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 600 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 79.407.567.494 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/2017/94697/HĐTD ngày 05/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 600 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/ cam kết bảo lãnh/L/C được mở;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 171.014.495.339 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 221/2017/HĐHM/CIB ngày 06/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Cho vay để thanh toán trực tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh sắt thép, xi măng trong và ngoài nước, đóng thuế các loại (trừ thuế TNDN), phát hành L/C (trả ngay và trả chậm); L/C trả chậm được phép thanh toán ngay (UPAS L/C) để nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép, xi măng;
 - + Thời hạn cho vay: không vượt quá 05 tháng theo từng lần nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 87.073.966.548 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 193/1117/CL/1024191 ngày 20/11/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, tài trợ các giao dịch nhập khẩu và mở bảo lãnh Ngân hàng;
 - + Thời hạn cho vay: không vượt quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.488.332.651 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	60.535.503.997	1.773.466.830	(33.398.880.990)	276.135.319.837
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	62.656.631.606	62.656.631.606
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	60.535.503.997	1.773.466.830	29.257.750.616	338.791.951.443
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	60.535.503.997	1.773.466.830	29.257.750.616	338.791.951.443
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	80.720.014.263	80.720.014.263
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.900.000.000	-	(29.257.750.616)	(27.357.750.616)
Tăng khác(*)	-	-	-	-	393.776.142	393.776.142
Số dư cuối năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	81.113.790.405	392.547.991.232

(*) Khoản giảm chi phí thuế TNDN năm 2016 theo quyết toán thuế năm 2016 điều chỉnh vào lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 251/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	29.257.750.616
Trích Quỹ đầu tư phát triển	6,49%	1.900.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,55%	4.257.750.616
Chi trả cổ tức (bằng 11% vốn điều lệ)	78,95%	23.100.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	55,67%	116.905.700.000	55,67%	116.905.700.000
Ông Trần Linh Phong	5,07%	10.640.000.000	5,40%	11.340.000.000
Các cổ đông khác	39,26%	82.454.300.000	38,93%	81.754.300.000
	100%	210.000.000.000	100%	210.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.000.000.000	210.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	210.000.000.000	210.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	210.000.000.000	210.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.100.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	23.100.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.000.000	21.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.435.503.997	60.535.503.997
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	64.208.970.827	62.308.970.827

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	40.233,12	963.601,33
- Đồng Euro (EUR)	202,04	201,99

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
	38.912.770.116	39.091.401.582

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEELSố 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.709.044.980.960	2.304.653.195.604
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.683.045.914	58.737.361.250
	<u>2.769.728.026.874</u>	<u>2.363.390.556.854</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	<u>210.745.591.711</u>	<u>186.637.321.457</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	126.688.300	210.948.900
Hàng bán bị trả lại	317.561.400	1.820.823.301
Giảm giá hàng bán	549.504.840	-
	<u>993.754.540</u>	<u>2.031.772.201</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.547.745.093.655	2.206.548.815.245
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.392.208.208	14.120.894.972
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.307.582.160)	(4.237.690.341)
	<u>2.570.829.719.703</u>	<u>2.216.432.019.876</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.857.720.366	2.808.152.677
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	11.012.185.064	12.432.386.022
Cổ tức, lợi nhuận được chia	690.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.011.865.255	676.840.005
Doanh thu hoạt động tài chính khác	562.365.150	-
	<u>16.134.135.835</u>	<u>15.917.378.704</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.351.120.459	22.441.465.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	653.912.136	1.448.741.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	382.197	1.968.880.714
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	496.726.997	5.447.464.353
Chi phí tài chính khác	264.326.251	260.000.000
	<u>13.766.468.040</u>	<u>31.566.552.246</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEELSố 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	924.424.498	719.532.021
Chi phí nhân công	40.141.895.306	24.063.257.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.887.019.370	5.119.180.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.537.760.024	19.867.916.780
Chi phí khác bằng tiền	4.090.852.390	6.327.657.860
	65.581.951.588	56.097.544.766

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	519.056.803	218.005.763
Chi phí nhân công	14.679.772.873	9.591.968.805
Thuế, phí, lệ phí	90.938.303	39.385.316
Chi phí dự phòng	10.756.495.774	3.213.773.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.390.914.170	2.491.971.665
Chi phí khác bằng tiền	6.438.837.339	6.094.132.149
	35.876.015.262	21.649.236.825

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	506.868.182	1.070.373.718
Tiền phạt thu được	870.363.712	2.000.000
Chuyển nhượng dự án Phú Thuận	-	16.823.691.536
Chuyển nhượng dự án Quốc Hương	-	561.719.091
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	145.500.000	-
Thu nhập khác	337.260.713	274.033.152
	1.859.992.607	18.731.817.497

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	151.844.681	231.413.563
Chi phí khác	27.096.702	14.083.727
	178.941.383	245.497.290

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.495.304.800	52.631.719.224
Các khoản điều chỉnh tăng	570.117.884	3.702.664.277
- Chi phí không hợp lệ	569.735.687	1.733.783.563
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	382.197	1.968.880.714
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.188.970.000)	(36.485.340.174)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(690.000.000)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(36.485.340.174)
- Các khoản khác	(1.498.970.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	98.876.452.684	19.849.043.327
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	19.775.290.537	3.969.808.665
Khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước làm giảm thuế TNDN phải nộp đến 31/12/2017	(393.776.142)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.166.825.228	(1.802.983.437)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(12.418.873.369)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	9.129.466.254	2.166.825.228
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	17.385.410.627
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(431.962.725)
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp dự án Quốc Hương	-	(431.962.725)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	16.953.447.902
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	3.390.689.580
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	950.318.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(4.341.007.580)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	19.775.290.537	7.360.498.245
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	9.129.466.254	2.166.825.228

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	80.720.014.263	62.656.631.606
Các khoản điều chỉnh	(2.600.000.000)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi dự tính trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(2.600.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	78.120.014.263	62.656.631.606
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.720	2.984

(*) Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 251/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/04/2017 phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 2,6 tỷ đồng.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.293.913.728	982.078.329
Chi phí nhân công	66.135.779.657	34.314.468.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.413.923.968	11.356.557.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.659.958.257	20.025.717.444
Chi phí khác bằng tiền	21.747.656.294	19.202.784.180
	<u>131.251.231.904</u>	<u>85.881.606.633</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.473.323.740	-	31.242.920.955	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.034.206.716	(15.543.388.324)	234.621.037.312	(4.786.892.550)
Các khoản cho vay	25.800.000.000	-	32.800.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	23.000.000.000	(16.445.000.000)	23.000.000.000	(14.260.000.000)
Đầu tư dài hạn	14.000.000.000	(12.308.928.284)	14.000.000.000	(14.000.000.000)
	<u>446.307.530.456</u>	<u>(44.297.316.608)</u>	<u>335.663.958.267</u>	<u>(33.046.892.550)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	341.984.362.032	360.125.569.589
Phải trả người bán, phải trả khác	273.711.227.002	60.893.128.478
Chi phí phải trả	3.987.587.061	3.159.219.493
	<u>619.683.176.095</u>	<u>424.177.917.560</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư ngắn hạn	6.555.000.000	-	-	6.555.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.691.071.716	-	1.691.071.716
	<u>6.555.000.000</u>	<u>1.691.071.716</u>	<u>-</u>	<u>8.246.071.716</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	8.740.000.000	-	-	8.740.000.000
	<u>8.740.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.740.000.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.473.323.740	-	-	21.473.323.740
Phải thu khách hàng, phải thu khác	346.226.818.392	264.000.000	-	346.490.818.392
Các khoản cho vay	25.800.000.000	-	-	25.800.000.000
	<u>393.500.142.132</u>	<u>264.000.000</u>	<u>-</u>	<u>393.764.142.132</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.242.920.955	-	-	31.242.920.955
Phải thu khách hàng, phải thu khác	229.570.144.762	264.000.000	-	229.834.144.762
Các khoản cho vay	20.800.000.000	12.000.000.000	-	32.800.000.000
	<u>281.613.065.717</u>	<u>12.264.000.000</u>	<u>-</u>	<u>293.877.065.717</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	341.984.362.032	-	-	341.984.362.032
Phải trả người bán, phải trả khác	252.428.931.506	21.282.295.496	-	273.711.227.002
Chi phí phải trả	3.987.587.061	-	-	3.987.587.061
	<u>598.400.880.599</u>	<u>21.282.295.496</u>	<u>-</u>	<u>619.683.176.095</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	360.125.569.589	-	-	360.125.569.589
Phải trả người bán, phải trả khác	37.711.782.022	23.181.346.456	-	60.893.128.478
Chi phí phải trả	3.159.219.493	-	-	3.159.219.493
	<u>400.996.571.104</u>	<u>23.181.346.456</u>	<u>-</u>	<u>424.177.917.560</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu		210.745.591.711	186.637.321.457
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	18.227.659.000
Công ty CP Thép Biên Hòa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	2.173.152.691
Công ty CP Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	3.875.905.980	897.650.169
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	115.087.719.542	43.838.448.400
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	87.895.645.056	120.913.035.481
Công ty CP Mạ kẽm Vinal - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	3.254.892.041	587.375.716
Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	631.429.092	-
Mua hàng		818.143.254.045	484.839.076.864
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	14.662.388.071	13.399.304.494
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	729.811.033.451	441.188.238.380
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	265.721.261	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	560.845.560	224.433.000
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	72.843.265.702	30.027.100.990

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		88.372.658.294	51.159.408.692
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	47.927.497.059	51.159.408.692
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	40.445.161.235	-
Ứng trước cho nhà cung cấp		413.352.192	45.508.855
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	413.352.192	45.508.855
Phải thu khác		3.088.176.250	1.205.231.549
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	3.088.176.250	1.205.231.549
Phải trả người bán ngắn hạn		-	265.721.261
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	265.721.261
Ký cược, ký quỹ		4.055.200.000	2.577.500.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	4.055.200.000	2.577.500.000
Nhận ký cược, ký quỹ		27.515.700	27.515.700
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	27.515.700	27.515.700

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.200.031.864	1.657.487.877
Trong đó thu nhập của Tổng Giám đốc	518.500.000	457.385.085


37 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	11	2.216.432.019.876	2.212.142.997.370
Chi phí bán hàng	25	56.097.544.766	60.386.567.272


Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập


Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng


Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2018